

Số: 292 /QĐ-PHĐHLN-SV

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Cấp Trợ cấp xã hội cho Sinh viên học kỳ II năm học 2021 - 2022

GIÁM ĐỐC
PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 53/1998/TT-LT/BGDĐT-BTC-BLĐT&XH ngày 25/8/1998 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 17/03/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Trợ cấp xã hội cho 66 Sinh viên hệ chính quy thuộc đối tượng diện hộ nghèo và dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn trong học kỳ II năm học 2021 – 2022.

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng như sau:

- SV thuộc diện CMC, SV thuộc diện hộ nghèo: 100.000đ/tháng x 06 tháng x 02 SV = 1.200.000 đồng.

- SV là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn: 64 SV x 140.000đ/tháng x 6 tháng = 53.760.000 đồng.

- Thời gian cấp kể từ tháng 02/2022.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng CT&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Hải Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 292/QĐ-PHDHLN-SV ngày 18 tháng 03 năm 2022
của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	Đối tượng	Số tháng	Mức TCXH/tháng	
							140.000đ	100.000đ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
I	Khoa CN&KT							
1	207549001003	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	K65_CBLS	DTTSITNGUOI_Tày	6	840.000	
2	207549001005	Nông Thị Mỹ	Hào	K65_CBLS	CONDIENKV0_Tày	6	840.000	
3	207580108004	Đa rúi Hà	Khuong	K65_TKNT	DTTSITNGUOI_Churu	6	840.000	
4	207580108007	Ba Râu	Rầy	K65_TKNT	DTTSITNGUOI_Rglay	6	840.000	
II	Khoa Kinh tế							
5	197340101011	Nguyễn Thị	Hình	K64_Kế Toán	CONDIENKV0_Gia rai	6	840.000	
6	187340301023	H	San	K63_Kế Toán	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
7	197340101012	Triệu Thị	Hoa	K64_Kế Toán	DTTSITNGUOI_Dao	6	840.000	
III	Khoa Lâm học							
8	197620205001	K	Luyện	K64_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
9	197620205005	Cao Xuân	Tính	K64_Lâm Sinh	CONDIENKV0_Raglay	6	840.000	
10	197850103023	H	Trim	K64_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
11	187620205014	K'	Linh	K63_Lâm Sinh	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
12	187620205009	K	Sử	K63_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Cơ ho	6	840.000	
13	187850103029	K Văn	Tinh	K63_QLĐĐ	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
IV	Khoa Nông học							
14	187640101101	Đình Văn	Hào	K63B_Thú y	DTTSITNGUOI_H'rê	6	840.000	
15	197620110001	Kon Sơ Ha Gió	Bão	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
16	197620110006	Kon Sơ Ha	Joet	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
17	197620110007	Liêng Jrang Ju	Ky	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
18	197620110009	Klong Ha	Quan	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	



19	187620110024	Kon Sơ Ha Ngọc	Khang	K63_KHCT	DTTSITNGUOI_Cil	6	840.000	
20	187620205006	Bo Bo Thị Quỳnh	Như	K63_KHCT	DTTSVCHOCNGHEO_Ra glai	6	840.000	
21	187620205007	Bo Bo Thị	Thê	K63_KHCT	DTTSVCHOCNGHEO_Ra glai	6	840.000	
22	187620112013	Lơ Mu Ha	Tinh	K63_BVTV	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
23	197620105003	H Lin	Kđoh	K64B_Thú Y	CONDIENKV0_Êđê	6	840.000	
24	207640101018	Nguyễn Thị Mai	Huong	K65_THUY	CONMOCOI	6		600.000
25	207620105002	Nịnh Thị	Phúc	K65A_Thú y	DTTSITNGUOI	6	840.000	
26	207620110002	Kon Sơ K'	Ri Am	K65_KHCT	DTTSITNGUOI	6	840.000	
27	217640101012	Vi Thị	Giang	K66B_Thú y	DTTSITNGUOI	6	840.000	
V	Khoa TN&MT							
28	197620211006	Rơ Châm	Hải	K64_QLTNR	CONDIENKV0_Gia rai	6	840.000	
29	197620211010	Kon Sơ Ha	Huynh	K64_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Cil	6	840.000	
30	197640101041	K Văn	Long	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI_Cơ ho	6	840.000	
31	197620211014	H	Phiếu	K64_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Châu mạ	6	840.000	
32	197620211016	Sơ Nurr	Sumi	K64_QLTNR	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
33	197620211005	Điều	Đà	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI_Stiêng	6	840.000	
34	197620211013	Điều	Phi	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI_Stiêng	6	840.000	
35	197620211008	Điều	Huy	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI_Cil	6	840.000	
36	197620211015	Nguyễn Hồng	Phúc	K64_QLTNR	CONHONGHEO	6		600.000
37	187620211034	H	Brách	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
38	187850101019	H'	Hiên	K63_QLTN&MT	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
39	187620211020	Chau	Khone	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Khmer	6	840.000	
40	187580201005	Liêng Hót Ha	Lý	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Cil	6	840.000	
41	187620211041	Dong Gur Ma	Nít	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Cil	6	840.000	
42	187620211035	Ma Khánh	Phước	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Tày	6	840.000	
43	187620211036	Chamaléa	Phuong	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
44	187620211040	Pinăng	Thiéc	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
45	207850104001	H'	Glăng	K65_QLTN&MT	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
46	207850104003	H'	Bèo	K65_QLTN&MT	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
47	207620211029	Điều	Huy	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Mnông	6	840.000	

48	207620211023	Điêu	Điệp	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Stiếng	6	840.000	
49	207620211009	Điêu Văn	Kiệt	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Stiếng	6	840.000	
50	207620211004	H'	Dôh	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
51	207620211016	Điêu	Tam	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
52	207620211021	K'	Vương	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
53	207620211020	K'	Váng	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
54	207620211011	K'	Ninh	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Nộp	6	840.000	
55	207620211028	K' Si	Si	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
56	207620211012	Ka	Rim	K65_QLTNR	CONDIENKV0_Mạ	6	840.000	
57	207620205004	K'	Krêm	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
58	207620211006	Điêu	Húu	K65_QLTNR	CONDIENKV0_Stiếng	6	840.000	
59	207620205002	K'	Nes	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
60	207620205003	K'	Chúc	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
61	207620211024	K'	Đào	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
62	217620211002	K' Văn	Bảy	K66_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
63	217620211007	Điêu	Nho	K66_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
64	217620211017	K' Văn	Vĩ	K66_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
65	207620211014	K'	Sim	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
66	217850101011	Lương Thị	Mùi	K66_QLTN&MT	DTTSITNGUOI	6	840.000	
		<i>Cộng</i>					53.760.000	1.200.000
		Tổng cộng = cột (8+9)						54.960.000

(Năm mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

